

## THÔNG BÁO

Về việc giao quyền sử dụng đất ở không thông qua đấu giá tại 04 xã, thị trấn:  
**Vạn Ninh, Lương Ninh, Võ Ninh và Quán Hàu,**  
**huyện Quảng Ninh - Đợt 02 năm 2020**

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Công văn số 2073/STNMT-CCQLĐĐ ngày 31/10/2017 của sở Tài nguyên – Môi trường về việc xử lý ý kiến của UBND huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Thông báo số 2213/TB-VPUBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thông báo kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh – Nguyễn Hữu Hoài tại buổi làm việc với các sở, ngành, địa phương về đẩy nhanh công tác thu tiền sử dụng đất trên địa bàn;

Căn cứ Công văn số 82/UBND-TNMT ngày 23/3/2020 của UBND huyện Quảng Ninh về việc giao QSDĐ ngang giá khởi điểm năm 2020 tại xã Vạn Ninh và Lương Ninh;

Căn cứ Thông báo 132/TB-UBND ngày 29/5/2020 của UBND huyện Quảng Ninh về việc giao QSDĐ ở theo giá đã trả đối với trường hợp chỉ có 01 khách hàng tham gia trả giá và trả giá tại thị trấn Quán Hàu và xã Võ Ninh huyện Quảng Ninh năm 2020;

Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh thông báo giao quyền sử dụng đất ở không thông qua đấu giá tại 04 xã, thị trấn: Vạn Ninh, Lương Ninh, Võ Ninh và Quán Hàu, huyện Quảng Ninh - Đợt 02 năm 2020 như sau:

### 1. Giao ngang giá khởi điểm:

- Xã Vạn Ninh: 10 thửa, diện tích từ 309,2 m<sup>2</sup>/thửa đến 432,8 m<sup>2</sup>/thửa, giá khởi điểm từ 166 triệu đồng/thửa đến 265 triệu đồng/thửa.

### 2. Giao theo giá đã trả:

- Xã Lương Ninh: Thửa đất số 79, tờ bản đồ 18, diện tích 322,0 m<sup>2</sup>/thửa, giá giao quyền sử dụng đất là 815 triệu đồng.

- Xã Võ Ninh: Gồm 15 thửa đất thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Dinh Mười (các lô OM44 và OM46) tại xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh (đợt 1); diện tích từ 200,0m<sup>2</sup>/thửa đến 274,8m<sup>2</sup>/thửa; giá giao quyền sử dụng đất từ 505.999.000 đồng/thửa đến 866.100.000 đồng/thửa tùy theo từng thửa đất.

- Thị trấn Quán Hàu: Gồm 04 thửa đất thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Hang, thị trấn Quán Hàu (giai đoạn 1); diện tích từ 180,1m<sup>2</sup>/thửa đến 243,0m<sup>2</sup>/thửa; giá giao quyền sử dụng đất từ 507.999.000 đồng/thửa đến 696.000.000 đồng/thửa tùy theo từng thửa đất.

Giá các thửa đất chưa bao gồm lệ phí trước bạ và các chi phí khác.

*(Có phụ lục chi tiết các thửa đất kèm theo)*

3. **Tiền đặt trước:** Nộp từ 15% - 20% giá khởi điểm của từng thửa đất đăng ký.

4. **Tiền hồ sơ:** 100.000 đồng/hồ sơ/thửa đối với thửa đất có giá khởi điểm từ 200 triệu đồng trở xuống; 200.000 đồng/hồ sơ/thửa đối với thửa đất có giá khởi điểm từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng; 500.000 đồng/hồ sơ/thửa đối với thửa đất có giá khởi điểm từ trên 500 triệu đồng.

5. **Thời hạn tham khảo hồ sơ, đăng ký giao đất:** Kể từ ngày thông báo.

- Đối với các thửa đất giao ngang giá khởi điểm: Ưu tiên người đăng ký xin giao đất trước.

- Đối với các thửa đất giao theo giá đã trả: Ưu tiên giao cho trường hợp chỉ có 01 người tham gia trả giá, có nhu cầu xin giao đất; nếu trường hợp ưu tiên nói trên không có nhu cầu xin giao đất thì tiến hành giao cho người đăng ký trước.

*(Các thủ tục trên thực hiện trong giờ hành chính)*

6. **Địa điểm làm thủ tục đăng ký giao quyền sử dụng đất:** Tại trụ sở Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh.

Vậy, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh kính đề nghị UBND các xã, thị trấn chỉ đạo phát trên hệ thống truyền thanh của xã, thị trấn, thôn, tổ dân phố thường xuyên để nhân dân biết tham gia đăng ký.

*Mọi chi tiết xin liên hệ tại:*

- Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh; Địa chỉ: Số 127, Nguyễn Hữu Cảnh, TT Quán Hàu, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; điện thoại: 0232.3910.460.

**Nơi nhận:**

- TT Huyện ủy;
- TT UBND huyện; } (b/c)
- UBND huyện;
- Đăng báo Quảng Bình;
- Đăng trang thông tin điện tử tỉnh, huyện;
- Đài truyền thanh-Truyền hình huyện;
- GĐ Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ; (để biết)
- UBND các xã, TT;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Văn Vương**

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo số 63/TB-BQLDA ngày 10 / 6 / 2020 của Ban quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện Quảng Ninh)

| TT  | Đơn vị          | Thửa đất số | Tờ số | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Giá đất khởi điểm (đồng) | Giá khách hàng đã trả (đồng) | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ (đồng) | Ghi chú                 |
|-----|-----------------|-------------|-------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|
| I   | XÃ VẠN NINH     |             |       | 3.490,1                     | 1.901.000.000            |                              | 300.000.000           | 1.200.000         | Giao theo giá khởi điểm |
| 1   | Thôn Tây        | 643         | 14    | 359,3                       | 180.000.000              |                              | 30.000.000            | 100.000           |                         |
| 2   | Thôn Tây        | 644         | 14    | 332,5                       | 166.000.000              |                              | 30.000.000            | 100.000           |                         |
| 3   | Thôn Tây        | 645         | 14    | 342,3                       | 171.000.000              |                              | 30.000.000            | 100.000           |                         |
| 4   | Thôn Tây        | 646         | 14    | 345,8                       | 173.000.000              |                              | 30.000.000            | 100.000           |                         |
| 5   | Thôn Tây        | 647         | 14    | 353,3                       | 177.000.000              |                              | 30.000.000            | 100.000           |                         |
| 6   | Thôn Tây        | 648         | 14    | 375,1                       | 188.000.000              |                              | 30.000.000            | 100.000           |                         |
| 7   | Thôn Áng Sơn    | 351         | 25    | 309,2                       | 189.000.000              |                              | 30.000.000            | 100.000           |                         |
| 8   | Thôn Áng Sơn    | 352         | 25    | 303,0                       | 186.000.000              |                              | 30.000.000            | 100.000           |                         |
| 9   | Thôn Áng Sơn    | 353         | 25    | 336,8                       | 206.000.000              |                              | 30.000.000            | 200.000           |                         |
| 10  | Thôn Áng Sơn    | 354         | 25    | 432,8                       | 265.000.000              |                              | 30.000.000            | 200.000           |                         |
| II  | XÃ LƯƠNG NINH   |             |       | 322,0                       | 675.000.000              | 815.000.000                  | 130.000.000           | 500.000           | Giao theo giá đã trả    |
| 1   | Thôn Phú Cát    | 79          | 18    | 322,0                       | 675.000.000              | 815.000.000                  | 130.000.000           | 500.000           |                         |
| III | XÃ VÕ NINH      |             |       | 3.074,8                     | 7.473.000.000            | 8.348.509.000                | 1.410.000.000         | 3.600.000         | Giao theo giá đã trả    |
| 1   | Thôn Thượng Hậu | 1443        | 16    | 200,0                       | 520.000.000              | 556.000.000                  | 90.000.000            | 500.000           |                         |
| 2   | Thôn Thượng Hậu | 1453        | 16    | 200,0                       | 468.000.000              | 521.900.000                  | 90.000.000            | 200.000           |                         |
| 3   | Thôn Thượng Hậu | 1454        | 16    | 200,0                       | 468.000.000              | 539.000.000                  | 90.000.000            | 200.000           |                         |

|                               |                    |      |    |                |                       |                       |                      |                  |                             |
|-------------------------------|--------------------|------|----|----------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------|-----------------------------|
| 4                             | Thôn Thượng Hậu    | 1457 | 16 | 200,0          | 468.000.000           | 521.900.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 5                             | Thôn Thượng Hậu    | 1459 | 16 | 200,0          | 468.000.000           | 521.900.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 6                             | Thôn Thượng Hậu    | 1460 | 16 | 200,0          | 468.000.000           | 539.900.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 7                             | Thôn Thượng Hậu    | 1461 | 16 | 200,0          | 468.000.000           | 535.300.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 8                             | Thôn Thượng Hậu    | 1462 | 16 | 200,0          | 468.000.000           | 518.000.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 9                             | Thôn Thượng Hậu    | 1463 | 16 | 200,0          | 468.000.000           | 535.300.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 10                            | Thôn Thượng Hậu    | 1465 | 16 | 200,0          | 468.000.000           | 535.300.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 11                            | Thôn Thượng Hậu    | 1475 | 16 | 200,0          | 496.000.000           | 539.000.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 12                            | Thôn Thượng Hậu    | 1481 | 16 | 200,0          | 496.000.000           | 581.910.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 13                            | Thôn Thượng Hậu    | 1502 | 16 | 200,0          | 496.000.000           | 505.999.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| 14                            | Thôn Thượng Hậu    | 1507 | 16 | 274,8          | 785.000.000           | 866.100.000           | 150.000.000          | 500.000          |                             |
| 15                            | Thôn Thượng Hậu    | 1513 | 16 | 200,0          | 468.000.000           | 531.000.000           | 90.000.000           | 200.000          |                             |
| <b>IV</b>                     | <b>TT QUẬN HẬU</b> |      |    | <b>841,2</b>   | <b>2.228.000.000</b>  | <b>2.430.199.000</b>  | <b>360.000.000</b>   | <b>2.000.000</b> | <b>Giao theo giá đã trả</b> |
| 1                             | TDP Văn Hùng       | 83   | 31 | 210,8          | 587.000.000           | 687.200.000           | 90.000.000           | 500.000          |                             |
| 2                             | TDP Văn Hùng       | 157  | 32 | 243,0          | 615.000.000           | 696.000.000           | 90.000.000           | 500.000          |                             |
| 3                             | TDP Văn Hùng       | 175  | 32 | 207,3          | 524.000.000           | 539.000.000           | 90.000.000           | 500.000          |                             |
| 4                             | TDP Văn Hùng       | 178  | 32 | 180,1          | 502.000.000           | 507.999.000           | 90.000.000           | 500.000          |                             |
| <b>Tổng cộng: 30 thửa đất</b> |                    |      |    | <b>7.728,1</b> | <b>12.277.000.000</b> | <b>11.593.708.000</b> | <b>2.200.000.000</b> | <b>7.300.000</b> |                             |

*Handwritten signature*